

Số : 26 /QĐ-THQT

Mạo Khê, ngày 21 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020
của trường Tiểu học Quyết Thắng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGD&ĐT ngày 24/12/2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc giao dự toán ngân sách năm 2020”;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của trường Tiểu học Quyết Thắng (đính kèm biểu số 02- dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020 và biểu thuyết minh chi tiết nguồn NSNN năm 2020)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

Lê Thị Thu

Đơn vị: TRƯỜNG TH QUYẾT THẮNG
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 13 tháng 01 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU-CHI NGOÀI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Quyết Thắng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi quý 4/2019 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5,289,000,000	1,366,894,407	25.8	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,289,000,000	1,366,894,407	25.8	
	Trong đó:				
	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	4,035,327,000	1,100,724,455	27.3	
	Mục 6000: Tiền lương	2,030,000,000	450,813,716	22.2	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48,000,000	41,730,000	86.9	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,261,000,000	313,977,605	24.9	
	Mục 6200: Tiền thưởng	18,327,000	0	0.0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8,000,000	0	0.0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	670,000,000	132,021,834	19.7	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	162,181,300		
	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1,236,673,000</u>	265,615,552	21.5	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	59,000,000	11,380,562	19.3	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	72,757,000	9,840,000	13.5	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	22,000,000	5,016,000	22.8	
	Mục 6650: Hội nghị	3,500,000	2,050,000	58.6	
	Mục 6700: Công tác phí	38,000,000	11,030,000	29.0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	103,416,000	34,091,200	33.0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	750,000,000	173,383,790	23.1	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50,000,000	0	0.0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	130,000,000	18,824,000	14.5	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	8,000,000	0	0.0	
	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>17,000,000</u>	554,400	3.3	
	Mục 7750: Chi khác	17,000,000	554,400	3.3	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	274,891,000	274,891,000	100.0	
	Trong đó:				
	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	274,891,000	274,891,000	100.0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	51,331,000	51,331,000	100.0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HSSV	1,800,000	1,800,000	100.0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	200,000,000	200,000,000	100.0	
	Mục 7750: Các khoản chi khác	21,760,000	21,760,000	100.0	
C	Nguồn thu -chi ngoài ngân sách				
I	Phần thu:		2,148,904,520		
1	Tiền nước uống		31,372,000		
2	Tiền học kỹ năng sống		169,596,000		
3	Tiền chăm sóc bán trú		374,012,000		
4	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu		27,797,715		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Tiền ăn+chất đốt bán trú		731,520,000		
6	Tiền Tin học		86,643,000		
7	Tiền BHYT học sinh		404,693,685		
8	Tiền học Tiếng Anh NN		283,950,000		
9	Tiền vệ sinh chung		24,667,500		
10	Tiền điện điều hòa		4,509,620		
11	Tiền đánh giá ngoài Sở GD gửi thu hộ-chi hộ		10,143,000		
II	Phần chi:		2,148,904,520		
1	Tiền nước uống		31,372,000		
2	Tiền học kỹ năng sống		169,596,000		
3	Tiền chăm sóc bán trú		374,012,000		
4	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu		27,797,715		
5	Tiền ăn+chất đốt bán trú		731,520,000		
6	Tiền Tin học		86,643,000		
7	Tiền BHYT học sinh		404,693,685		
8	Tiền học Tiếng Anh NN		283,950,000		
9	Tiền vệ sinh chung		24,667,500		
10	Tiền điện điều hòa		4,509,620		
11	Tiền đánh giá ngoài Sở GD gửi thu hộ-chi hộ		10,143,000		

Mạo Khê, ngày 13 tháng 01 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu

*Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính*

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT THẮNG
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THQT ngày 21/01/2020 của Hiệu trưởng trường tiểu học Quyết Thắng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5,615
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5,615
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,615
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0

Mạo Khê, ngày 21 tháng 01 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2020

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	<u>Tổng số</u>	<u>5,615,000,000</u>	<u>1,432,200,000</u>	<u>1,375,400,000</u>	<u>1,413,700,000</u>	<u>1,393,700,000</u>
<u>A</u>	<u>Kinh phí tự chủ</u>	<u>5,615,000,000</u>	<u>1,432,200,000</u>	<u>1,375,400,000</u>	<u>1,413,700,000</u>	<u>1,393,700,000</u>
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>4,836,000,000</u>	<u>1,158,000,000</u>	<u>1,188,000,000</u>	<u>1,241,000,000</u>	<u>1,249,000,000</u>
	Mục 6000: Tiền lương	2,180,000,000	530,000,000	540,000,000	550,000,000	560,000,000
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	180,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,640,000,000	395,000,000	405,000,000	415,000,000	425,000,000
	Mục 6200: Tiền thưởng	18,327,000			18,327,000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	805,673,000	185,000,000	195,000,000	209,673,000	216,000,000
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>764,000,000</u>	<u>266,200,000</u>	<u>184,400,000</u>	<u>170,700,000</u>	<u>142,700,000</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	59,000,000	14,500,000	15,000,000	14,500,000	15,000,000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	63,000,000	16,000,000	14,000,000	17,000,000	16,000,000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	20,800,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
	Mục 6650: Hội nghị	4,000,000				4,000,000
	Mục 6700: Công tác phí	32,000,000	8,000,000	6,000,000	10,000,000	8,000,000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	97,200,000	24,500,000	24,200,000	24,000,000	24,500,000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	330,000,000	110,000,000	100,000,000	80,000,000	40,000,000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50,000,000	50,000,000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100,000,000	30,000,000	20,000,000	20,000,000	30,000,000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	8,000,000	8,000,000			
<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>15,000,000</u>	<u>8,000,000</u>	<u>3,000,000</u>	<u>2,000,000</u>	<u>2,000,000</u>
	Mục 7750: Chi khác	15,000,000	8,000,000	3,000,000	2,000,000	2,000,000

Mạo Khê, ngày 21 tháng 01 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu